

BẢNG 4: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN YÊN BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Yên Bái)

A) ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (đô thị loại V)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	THỊ TRẤN YÊN BÌNH						
1	Đường Nguyễn Tất Thành (Đường TT. Km 5 - TT TT Yên Bình)						
1.1	Đoạn từ giáp đường quốc lộ 70 vào 100m về phía thành phố Yên Bái	1	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Tân Thịnh	1	2.600.000	780.000	520.000	260.000	208.000
2	Đường từ giáp thành phố Yên Bái đến ngã ba Km 9						
2.1	Đoạn từ Km 8+600 đến hết cổng Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH tỉnh	3	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 Km 9	2	2.100.000	630.000	420.000	210.000	168.000
3	Đường Quốc lộ 70 qua thị trấn Yên Bình						
3.1	Từ giáp xã Đại Đồng đến cổng Chi nhánh điện Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ lên trạm 110Kv	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào Cty Ga Tân An Bình	2	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến cổng nghĩa trang Km 10	2	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến cổng đường vào trường Dân tộc nội trú	2	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
3.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào bến hồ Km 11	2	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
3.7	Đoạn tiếp theo đến đường lên trạm Khuyến nông	1	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
3.8	Đoạn tiếp theo đến giáp cổng (nhà ông Cương Đãi)	1	3.800.000	1.140.000	760.000	380.000	304.000
3.9	Đoạn tiếp theo đến cổng lên đội Thi hành án	1	3.200.000	960.000	640.000	320.000	256.000
3.10	Đoạn tiếp theo đến cổng Cửa hàng dược Km 14 Yên Bái	1	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
3.11	Đoạn tiếp theo đến trạm Kiểm lâm Km 14	3	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
3.12	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang tổ 15	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000

3.13	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
4	Đường đá cũ từ Km 14 đi Văn Phú						
4.1	Từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 (trạm Kiểm lâm Km 14) theo đường đá đến cách đường cảng Hương Lý - Văn Phú 20m.	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
5	Đường Cảng Hương Lý đi Văn Phú						
5.1	Từ ngã 3 đường cảng rẽ đi nhà nghỉ Công đoàn	4	360.000	108.000	72.000	40.000	40.000
5.2	Từ bến cảng Hương Lý đến cổng Nhà máy xi măng	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến cách ngã tư 20m (giao Quốc lộ 70) về phía cổng Nhà máy xi măng	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
5.4	Đoạn từ cách ngã tư 20m (giao Quốc lộ 70) về phía trường tiểu học đến ngã ba rẽ vào đường bê tông	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
6	Đường từ chợ Km 12 qua cầu Bản đi xã Tân Thịnh						
6.1	Đoạn từ Quốc lộ 70 (Chợ km 12) đến cầu Bản	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất phòng Giáo dục và Đào tạo	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
7	Từ chợ Km12 theo đường 7C đến hết đường nhựa vào bến Km12	3	270.000	81.000	54.000	40.000	40.000
8	Đường đôi (Trước trụ sở UBND huyện Yên Bình cách đường Nguyễn Tất Thành 20m đến cổng UBND huyện)	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
9	Đoạn từ Quốc lộ 70 rẽ đi bến Km 11 (phần đường nhựa)	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
10	Từ Quốc lộ 70 đến hết đất Công ty Ga Tân An Bình	4	400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
11	Từ Quốc lộ 70 đường vào trường Dân tộc nội trú	3	400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
12	Đường vào Nhà máy xi măng Yên Bình (Km10)						
12.1	Từ ngã ba (Km10) đến + 200m (đường rẽ vào khu dân cư)	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (Giáp đất nhà ông Toàn Ớn)	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
12.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa	3	600.000	180.000	120.000	60.000	45.000

13	Đường bê tông cạnh nhà tình nghĩa đến đường cảng Hương Lý - Văn Phú						
13.1	Đoạn từ cống qua đường đến cách đường cảng Hương Lý - Văn Phú 20m		400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
14	Đường bê tông (cổng làng văn Hóa tổ 7- thị trấn Yên Bình).						
14.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Lê Sỹ Chấn.		400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
14.1	Đoạn tiếp theo đến hết đường Bê tông		250.000	75.000	50.000	40.000	40.000
14	Các đoạn đường chưa xếp loại		200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
II	THỊ TRẤN THÁC BÀ						
1	Đường từ Nhà máy thủy điện Thác Bà đi ngã ba Cát Lem						
1.1	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Thác Ông	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
1.2	Đoạn từ cầu Thác Ông (dọc theo bờ sông) đến ngã ba (rạp ngoài trời)	3	200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
1.3	Từ ngã ba (rạp ngoài trời) đến nhà điều hành Công ty CP Thủy điện Thác Bà	3	280.000	84.000	56.000	40.000	40.000
1.4	Từ ngã ba (sân bóng) đến nhà điều hành Công ty CP Thủy điện Thác Bà	3	280.000	84.000	56.000	40.000	40.000
1.5	Từ ngã ba (rạp ngoài trời) đến cổng Phân viện Thác Bà	3	280.000	84.000	56.000	40.000	40.000
1.6	Từ ngã ba (Nhà điều hành) đến bến ca nô	3	280.000	84.000	56.000	40.000	40.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến cột điện cao thế (hết đất nhà bà Nhung khu 1)	3	600.000	180.000	120.000	60.000	40.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp II	3	350.000	105.000	70.000	40.000	40.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (hết đất nhà ông Sửu)	3	600.000	180.000	120.000	60.000	48.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Phà Hiên	3	350.000	105.000	70.000	40.000	40.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết địa giới thị trấn Thác Bà (giáp ranh xã Hán Đà)	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
2	Đoạn từ cổng phân viện Thác Bà đến ngã 3 Hồ Xanh (nhà ông Năng Soi)	3	200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
3	Các đoạn đường chưa xếp loại		50.000	40.000	40.000	40.000	40.000

